

CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 180/PPC-TCHC
V/v CBTT Thông báo kết quả
kiểm toán tại PPC

Bạc Liêu, ngày 29 tháng 6 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Mã chứng khoán : PBP

Địa chỉ trụ sở chính : Lô A1-3, KCN Trà Kha, Phường 8, TP. Bạc Liêu

Điện thoại : (84) - 2913 957 555

Fax : (84) - 2913 957 666

Người thực hiện công bố thông tin: Lê Cảnh Khánh

Địa chỉ thường trú: 278/22A, đường Tầm Vu, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): (84) - 2913 957 555

Fax: (84) - 2913 957 666

Nội dung thông tin công bố: Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty CP Bao bì Dầu khí Việt Nam của Kiểm toán nhà nước (đính kèm).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày tại đường dẫn: www.pbp.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Người được ủy quyền công bố thông tin



KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 131/TB-KTNN

Hà Nội, ngày 18 tháng 6 năm 2021

CÔNG VĂN ĐẾN

Số:
Ngày 28 tháng 6 năm 2021**THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Kính gửi: Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam

Thực hiện Quyết định số 320/QĐ-KTNN ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Tổng kiểm toán nhà nước về việc Kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2020 của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau, Tổ kiểm toán số 1 thuộc Đoàn Kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2020 của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau của Kiểm toán nhà nước chuyên ngành VI đã tiến hành kiểm toán tại Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Sau đây viết tắt là PPC) từ ngày 21/3/2021 đến ngày 09/4/2021.

Căn cứ Báo cáo kiểm toán của Đoàn kiểm toán đã được phát hành và kết quả kiểm toán của Tổ kiểm toán tại đơn vị, Kiểm toán nhà nước thông báo kết luận và kiến nghị kiểm toán đối với đơn vị như sau:

I. KẾT LUẬN KIỂM TOÁN

Các đánh giá, nhận xét đã được thể hiện trong Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán được ký với đơn vị ngày 09 tháng 04 năm 2021.

1. Kết quả kiểm toán số liệu báo cáo tài chính: Chi tiết Báo cáo tài chính được kiểm toán có kết quả theo Phụ lục số 01/HSKT-KTNN.

2. Về chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính - kế toán, quản lý tài chính công, tài sản công

2.1. Đánh giá chung

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp quy có nội dung điều chỉnh phạm vi hoạt động, các luật thuế, luật kế toán và các luật khác có liên quan, các văn bản hướng dẫn thi hành các luật đang có hiệu lực; thực hiện quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh theo các văn bản, quy chế do Công ty ban hành. Tuy nhiên, qua chọn mẫu kiểm toán cho thấy còn những tồn tại, hạn chế như tại Mục 2.2 dưới đây.

2.2. Những tồn tại, hạn chế**2.1. Quản lý tài chính, kế toán****(1) Công tác quản lý nợ phải thu**

- Hợp đồng mua bán bao bì cho một số khách hàng cho phép trả chậm

Mã tài liệu:.....(Ghi theo hướng dẫn
của KTNN khi đưa vào lưu trữ)

nhưng không có điều khoản quy định về bảo lãnh thanh toán hoặc tài sản đảm bảo để xảy ra tình trạng công nợ quá hạn thanh toán dẫn đến phải trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (Công ty Phân bón Năm Sao, Công ty Thủy sản và Nông sản Hoàng Khoa,...)

(2) Công tác quản lý doanh thu, chi phí

- Công ty hạch toán giảm trừ trực tiếp vào doanh thu phân bón năm 2020 (phân bón không chịu thuế GTGT) đối với chi phí tặng quà voucher khuyến mại phát sinh năm 2021 chưa đúng quy định tại điều 81 Thông tư 200/2014/TT-BTC do đó phải điều chỉnh giảm các khoản giảm trừ doanh thu 338 triệu đồng.

- Còn khoản chi phí tổ chức tiệc tất niên, chi phí tặng quà phát sinh năm 2021 nhưng Công ty hạch toán vào chi phí năm 2020 với số tiền 480,9 triệu đồng.

- Chưa phân bổ chi phí vận chuyển, bốc xếp, thuê kho cho lượng hàng tồn kho cuối kỳ tại kho trung chuyển Cần Thơ với số tiền 568,6 triệu đồng.

2.2. Quản lý, sử dụng vốn, tiền, tài sản nhà nước

(1) Công tác quản lý, sử dụng đất đai

Công ty chưa đưa vào sử dụng kịp thời 8.868 m² đất thuộc dự án Nhà máy sản xuất phân bón. Năm 2020 thực hiện theo kết luận thanh tra số 05/KL/UBND ngày 22/04/2021 của UBND tỉnh về việc thanh tra việc quản lý sử dụng đất của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí, Công ty đã lập báo cáo điều chỉnh chi tiết mặt bằng tổng thể trong đó kế hoạch sử dụng diện tích còn lại (8.868 m²) trong việc đầu tư xây dựng phát triển giai đoạn 2021-2022, Ban quản lý khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu ban hành Quyết định 56/QĐ-KCN ngày 16/12/2020 điều chỉnh quyết định số 08/QĐ-KCN ngày 28/3/2016 về chủ trương đầu tư dự án Nhà máy sản xuất phân bón dầu khí Bạc Liêu.

(2) Việc tuân thủ trong công tác mua sắm tài sản, hàng hóa, vật tư, nguyên liệu, thuê ngoài cung cấp dịch vụ

Qua chọn mẫu kiểm tra 05 gói thầu mua sắm hàng hoá và thuê dịch vụ bằng hình thức chào hàng cạnh tranh thông thường, theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ cho thấy, trong công tác mua sắm hàng hoá và thuê dịch vụ năm 2020 của Công ty còn một số tồn tại sau:

- Áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu (chào hàng cạnh tranh thông thường) chưa phù hợp quy định tại Điều 4, Điều 6 Chương II Quyết định số 09/QĐ-PPC-HĐ ngày 14/12/2018 của HĐQT Công ty về việc sửa đổi Quy chế mua sắm hàng hoá, thuê dịch vụ Công ty CP Bao bì Dầu khí Việt Nam (theo quy định của Quy chế phải áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi; gói thầu thuê dịch vụ hỗ trợ sản xuất năm 2020);

- Hồ sơ yêu cầu và hợp đồng mua hàng (đối với loại hàng hoá có nguồn gốc nhập khẩu), không yêu cầu nhà thầu cung cấp Giấy chứng nhận xuất xứ (CO) để chứng minh lô hàng mua đúng nguồn gốc xuất xứ theo thoả thuận trong hợp đồng, tiềm ẩn rủi ro về chất lượng hàng hoá mua vào (gói thầu mua kali oxit MOP);

- Hợp đồng mua hàng không ghi rõ nguồn gốc xuất xứ của hàng hoá mua vào, tiềm ẩn rủi ro về chất lượng hàng hoá mua vào (gói thầu mua Mono ammonium phosphate MAP và gói thầu mua Ammonium sunphat SA).

- Hồ sơ yêu cầu, yêu cầu về chất lượng hàng hoá phải phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật để sản xuất màng BOPP, nhưng không quy định cụ thể tiêu chuẩn này, không có cơ sở để đánh giá về mặt kỹ thuật đối với hàng hoá của nhà thầu trong hồ sơ đề xuất, không có cơ sở để kiểm tra chất lượng hàng hoá mua vào có đảm bảo đúng chất lượng không, tiềm ẩn rủi ro trong quản lý chất lượng hàng hoá mua vào (gói thầu mua khuôn trục in ống đồng).

(3) Công tác xây dựng giá phân bón năm 2020

- Công ty xây dựng giá bán trên cơ sở tham khảo giá thành nguyên vật liệu (cụ thể là giá Ure) tại thị trường TP. Hồ Chí Minh là chưa đảm bảo phù hợp vì có thể phát sinh các chi phí vận chuyển hoặc giá chênh lệch giữa đơn hàng lớn và đơn hàng nhỏ lẻ khi tập kết nguyên vật liệu tại Bạc Liêu.

- Việc xây dựng giá bán chưa tính đầy đủ các chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính...

- Chưa có đầy đủ tài liệu, thông tin tham khảo giá bán phân bón ở thị trường trong nước, giá thị trường thế giới và giá sản phẩm nhập khẩu cùng loại tại thời điểm tính giá theo quy chế quản lý hoạt động kinh doanh 07/QĐ-PPC-HĐ ngày 26/3/2020;

- Năm 2020, Công ty sản xuất phân NPK 16-16-8S bán cho Công ty TNHH MTV Tư Long Mê Kong và Công ty CP Grow Fa. Tuy nhiên đơn hàng bị lỗi. Theo báo cáo của đơn vị, Công ty thực hiện việc gia công phân bón NPK đa dạng hóa sản phẩm, bù đắp một phần định phí do phân bón N.Humate+TE khó khăn trong công tác tiêu thụ, đồng thời do Công ty mới sản xuất phân bón NPK nên bị lỗi sản xuất dẫn đến xử lý lại nhiều lần, phát sinh thêm chi phí.

- Theo số liệu BCTC của Công ty, hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón lỗ 6.383 triệu đồng bao gồm: chi phí khấu hao (3.091 triệu đồng), các chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính (lãi vay), chi phí bán hàng, tiếp thị truyền thông, lưu kho bãi...

Như vậy, năm 2020 Công ty xây dựng phương án kinh doanh có lãi. Tuy nhiên theo báo cáo của đơn vị do sản lượng sản xuất thấp (32% so với kế hoạch), sản lượng tiêu thụ không đúng kế hoạch đề ra (87% so với kế hoạch) dẫn đến lỗ 6.383 triệu đồng như nói trên.

(4). Hàng bán trả lại.

Căn cứ quy định tại Phụ lục Hợp đồng số 01/PL/PPC-GROW FA ngày 24/04/2019, Công ty CP Bao bì Dầu khí Việt Nam (PPC) và Công ty GROW FA ký biên bản giao nhận 150 tấn hàng hóa phân NPK 16-16-8+6S+TE (50kg) ngày 27/12/2019. Tuy nhiên, tháng 3/2020 thì Công ty GROW FA (bên mua) trả lại 29 tấn phân 16-16-8-6S (giá trị 214,6 triệu đồng). Theo biên bản trả hàng hóa giữa hai bên ngày 13/3/2020 và báo cáo đánh giá chất lượng phân bón NPK 16-

16-8 GFA thu hồi ngày 12/3/2020 của PPC, hàng thu hồi do bị phai màu, đóng tảng, không đạt yêu cầu của khách hàng. Nguyên nhân theo báo cáo của đơn vị, dây chuyền sản xuất mới thực hiện việc sản xuất NPK nên còn tình trạng lỗi trong sản xuất. Do đó, Công ty phải phát sinh thêm các chi phí nhận hàng và sản xuất lại, ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh.

(5) Việc thực hiện Hợp đồng năm số 602/2020/HĐM-TM/PVCFC-PPC ngày 17/6/2020 giữa Công ty CP Bao bì Dầu khí Việt Nam và Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau.

Thời điểm đặt hàng chậm hơn so với thời gian theo quy định của khoản 4.1 điều 4 Hợp đồng năm số 602/2020/HĐM-TM/PVCFC-PPC ngày 17/6/2020 (chậm hơn 15 ngày đối với quý 1, quý 3, quý 4). Việc đặt hàng chậm, số lượng giao nhận hàng thực tế có sự khác nhau về chủng loại, số lượng dẫn đến đơn vị bị động trong sản xuất, giá trị bảo lãnh thực hiện hợp đồng của bên bán, giá trị tạm ứng của bên mua hàng tính theo giá trị đơn đặt hàng quý cũng chưa đảm bảo phù hợp với thực tế.

2.3 Quản lý thuế và các khoản phải nộp NSNN

Qua kiểm toán điều chỉnh tăng thuế TNDN 384,6 triệu đồng do:

- Doanh thu, chi phí thay đổi như đã nêu ở mục (2) – phần 2.1 với số tiền thuế TNDN tăng thêm 235,8 triệu đồng;

- Loại khỏi chi phí khi quyết toán thuế TNDN khoản chi phí khấu hao TSCĐ trong 03 tháng của Nhà máy SX phân bón chưa theo quy định tại điểm e, khoản 2.2, điều 6, Thông tư 78/2014/TT-BTC với số tiền thuế TNDN tăng thêm 148,7 triệu đồng.

II. KIẾN NGHỊ

1. Đối với Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam

1.1. Kiến nghị điều chỉnh sổ kế toán, Báo cáo tài chính

Đề nghị Công ty thực hiện điều chỉnh số liệu trên sổ kế toán và Báo cáo tài chính năm 2020 theo kết quả kiểm toán tại Thông báo Kết quả kiểm toán này.

1.2. Kiến nghị về xử lý tài chính

Thực hiện nộp vào NSNN thuế thu nhập doanh nghiệp do Kiểm toán Nhà nước phát hiện tăng thêm, số tiền: 384.653.641 đồng.

1.2. Kiến nghị chấn chỉnh công tác quản lý tài chính

(1) Kiến nghị về quản lý công nợ phải thu, phải trả

- Thực hiện bán hàng có bảo lãnh hoặc tài sản đảm bảo hoặc giải pháp phù hợp khác để tránh bị mất vốn, chiếm dụng vốn làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

(2) Kiến nghị về công tác mua sắm vật tư, hàng hóa

- Chấn chỉnh công tác mua sắm hàng hoá và thuê dịch vụ, tuân thủ đầy đủ

quy chế mua sắm hàng hoá và thuê dịch vụ HĐQT Công ty đã ban hành trong lựa chọn nhà thầu; quy định chặt chẽ hơn trong hồ sơ mời thầu, hợp đồng mua bán để hạn chế rủi ro trong quản lý chất lượng hàng hoá mua vào.

(3) Kiến nghị về công tác xây dựng giá bán phân bón

- Chấn chỉnh công tác xây dựng giá bán phân bón đảm bảo tính đúng, tính đủ chi phí và phù hợp với phương án kinh doanh cho từng thời điểm, thị trường cụ thể để làm cơ sở quyết định giá bán theo đúng các quy định của Công ty.

(4) Kiến nghị về công tác quản lý, sử dụng vốn, tài sản của doanh nghiệp

- Tăng cường công tác tiêu thụ phân bón N.Humate+TE và gia công sản xuất NPK để nâng cao công suất sản xuất của nhà máy nhằm đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.3. Kiến nghị về công tác quản lý, sử dụng đất

- Rà soát lại nhu cầu sử dụng đất đối với diện tích chưa sử dụng, khẩn trương thực hiện xây dựng, bổ sung các hạng mục phụ trợ thuộc dự án Nhà máy phân bón dầu khí theo đúng Báo cáo điều chỉnh chi tiết mặt bằng tổng thể đối với 02 dự án đã được Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu phê duyệt điều chỉnh ngày 16/12/2020. Trong trường hợp không có nhu cầu sử dụng, báo cáo Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau để xem xét bàn giao về địa phương theo quy định.

1.4. Kiến nghị xử lý, kiểm điểm trách nhiệm tập thể, cá nhân

Xác định rõ nguyên nhân khách quan, chủ quan và tổ chức kiểm điểm tập thể, cá nhân liên quan đến các tồn tại đã nêu tại Thông báo kết quả kiểm toán.

2. Đối với Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau

Chỉ đạo Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam thực hiện theo các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.

* * *

Đề nghị Giám đốc Công ty chỉ đạo các bộ phận liên quan thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và báo cáo kết quả thực hiện về Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau để tổng hợp báo cáo Kiểm toán nhà nước chuyên ngành VI, địa chỉ: 116 Nguyễn Chánh, Cầu Giấy, Hà Nội trước ngày 31/12/2021. Trong Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán cần nêu rõ: Những kiến nghị đã thực hiện; kiến nghị đang thực hiện; kiến nghị chưa thực hiện (với những kiến nghị đã thực hiện cần ghi rõ tên bằng chứng, phô tô kèm theo các chứng từ, tài liệu, ... để chứng minh; với kiến nghị đang thực hiện và kiến nghị chưa thực hiện phải giải thích rõ lý do). Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, ghi chép chứng từ theo hướng dẫn tại Phụ lục 01/HSKT-KTNN kèm theo.

Thông báo này gồm 06 trang, từ trang 1 đến trang 6 và Phụ lục số 01, 02, 02a, 05/HSKT-KTNN là bộ phận không tách rời của Thông báo này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau;
- Vụ Chế độ và KSCLKT;
- KTNN chuyên ngành VI;
- Lưu: VT, ĐKT.

**TL.TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
KIỂM TOÁN TRƯỞNG KTNN CHUYÊN NGÀNH VI**



Nguyễn Anh Tuấn

1. LĨNH VỰC DOANH NGHIỆP**1.1. KIỂM TOÁN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2020**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	51.940.089.947	53.185.134.899	1.245.044.952
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	2.144.463.117	2.144.463.117	-
1. Tiền	111	2.144.463.117	2.144.463.117	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	-	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6.855.515.936	7.193.515.936	338.000.000
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.700.397.426	6.700.397.426	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	294.992.000	632.992.000	338.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134	-	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	1.120.000	1.120.000	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(140.993.490)	(140.993.490)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	42.441.421.670	43.348.466.622	907.044.952
1. Hàng tồn kho	141	42.737.008.627	43.644.053.579	907.044.952
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(295.586.957)	(295.586.957)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	498.689.224	498.689.224	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	498.689.224	498.689.224	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	51.569.022.897	51.569.022.897	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	3.000.000	3.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	3.000.000	3.000.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-	-
II. Tài sản cố định	220	48.865.685.510	48.865.685.510	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	48.865.685.510	48.865.685.510	-
- Nguyên giá	222	119.741.478.601	119.741.478.601	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(70.875.793.091)	(70.875.793.091)	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	-
- Nguyên giá	225	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	-	-	-
- Nguyên giá	228	380.000.000	380.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(380.000.000)	(380.000.000)	-
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-	-
- Nguyên giá	231	-	-	-

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	73.545.455	73.545.455	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	73.545.455	73.545.455	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	2.626.791.932	2.626.791.932	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	2.626.791.932	2.626.791.932	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-	-
3. Thiết bị, VTPT thay thế dài hạn	263	-	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	270	103.509.112.844	104.754.157.796	1.245.044.952
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	41.111.497.330	41.353.650.971	242.153.641
I. Nợ ngắn hạn	310	35.834.256.048	36.076.409.689	242.153.641
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19.249.387.280	19.249.387.280	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3.322.158	3.322.158	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.867.582.649	3.252.236.290	384.653.641
4. Phải trả người lao động	314	6.285.510.037	6.285.510.037	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	961.855.003	819.355.003	(142.500.000)
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	2.183.444.965	2.183.444.965	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	3.994.679.386	3.994.679.386	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	288.474.570	288.474.570	-
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324	-	-	-
II. Nợ dài hạn	330	5.277.241.282	5.277.241.282	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.277.241.282	5.277.241.282	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	62.397.615.514	63.400.506.825	1.002.891.311
I. Vốn chủ sở hữu	410	62.397.615.514	63.400.506.825	1.002.891.311
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	47.995.160.000	47.995.160.000	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	47.995.160.000	47.995.160.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-	-

5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	8.670.668.883	8.670.668.883	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.731.786.631	6.734.677.942	1.002.891.311
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	163.549.928	163.549.928	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	5.568.236.703	6.571.128.014	1.002.891.311
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	103.509.112.844	104.754.157.796	1.245.044.952

* Giải thích nguyên nhân chênh lệch:

TÀI SẢN TĂNG		1.245.044.952 đ
1 Trả trước cho người bán ngắn hạn tăng		338.000.000 đ
- Do khoản chi phí tặng quà khuyến mại phát sinh năm 2021 Công ty hạch toán vào khoản chiết khấu thương mại năm 2020 chưa đúng quy định tại điều 81 Thông tư 200/2014/TT-BTC (mặt hàng không chịu thuế GTGT) (Bao bì)		338.000.000 đ
2 Hàng tồn kho tăng		907.044.952 đ
- Do phân bổ chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho cho hàng chưa bán còn tồn kho tại kho trung chuyển Cần Thơ ngày 31/12/2020 (Bao bì)		568.644.952 đ
- Do chi phí quà tặng khách hàng phát sinh năm 2021 nhưng hạch toán năm 2020 (Bao bì)		338.400.000 đ
NGUỒN VỐN TĂNG		1.245.044.952 đ
1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng		384.653.641 đ
- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lãi, tăng thuế TNDN).		384.653.641 đ
2 Chi phí phải trả ngắn hạn giảm		142.500.000 đ
- Do chi phí tổ chức tiệc tất niên phát sinh năm 2021 nhưng hạch toán năm 2020 Bao bì)		142.500.000 đ
3 LNST chưa phân phối kỳ này tăng		664.891.311 đ
- Do kết quả kiểm toán thay đổi.		664.891.311 đ

1.2. KIỂM TOÁN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A		1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp	O1	279.702.835.769	279.702.835.769	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	O2	1.300.486.150	962.486.150	(338.000.000)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và	10	278.402.349.619	278.740.349.619	338.000.000
4. Giá vốn hàng bán	11	248.137.101.379	248.137.101.379	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và	20	30.265.248.240	30.603.248.240	338.000.000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	35.319.999	35.319.999	-
7. Chi phí tài chính	22	1.574.209.440	1.574.209.440	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1.490.926.058	1.490.926.058	-
8. Chi phí bán hàng	24	9.375.439.261	8.468.394.309	(907.044.952)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	12.082.319.488	11.939.819.488	(142.500.000)
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30	7.268.600.050	8.656.145.002	1.387.544.952
11. Thu nhập khác	31	-	-	-
12. Chi phí khác	32	391.491.920	391.491.920	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(391.491.920)	(391.491.920)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	6.877.108.130	8.264.653.082	1.387.544.952
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.308.871.427	1.693.525.068	384.653.641
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TN doanh	60	5.568.236.703	6.571.128.014	1.002.891.311
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	928	928	-

*** Giải thích nguyên nhân chênh lệch:**

- | | |
|---|------------------------|
| 1 Các khoản giảm trừ doanh thu giảm | 338.000.000 đ |
| - Do khoản chi phí tặng quà khuyến mại phát sinh năm 2021 Công ty hạch toán vào khoản chiết khấu thương mại năm 2020 chưa đúng quy định tại điều 81 Thông tư 200/2014/TT-BTC (mặt hàng không chịu thuế GTGT) (Bao bì) | 338.000.000 đ |
| 2 Chi phí bán hàng giảm | 907.044.952 đ |
| - Do phân bổ chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho cho hàng chưa bán còn tồn kho tại kho trung chuyển Cần Thơ ngày 31/12/2020 (Bao bì) | 568.644.952 đ |
| - Do chi phí quà tặng khách hàng phát sinh năm 2021 nhưng hạch toán năm 2020 (Bao bì) | 338.400.000 đ |
| 3 Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm | 142.500.000 đ |
| - Do chi phí tổ chức tiệc tất niên phát sinh năm 2021 nhưng hạch toán năm 2020 Bao bì) | 142.500.000 đ |
| 4 Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng | 384.653.641 đ |
| - Do doanh thu, chi phí thay đổi. | 384.653.641 đ |
| 5 Tổng lợi nhuận sau thuế tăng | 1.002.891.311 đ |
| - Do kết quả kiểm toán thay đổi | 1.002.891.311 đ |

1.3. KIỂM TOÁN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH ĐẾN 31/12/2020

a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	-	-	-
II. Các khoản phải thu khác	-	-	-
Tổng cộng (I+II)	-	-	-
III. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-

b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	2.867.582.649	3.252.236.290	384.653.641
1. Thuế GTGT	1.795.381.607	1.795.381.607	-
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.052.162.613	1.436.816.254	384.653.641
5. Thuế thu nhập cá nhân	20.038.429	20.038.429	-
6. Thuế tài nguyên	-	-	-
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
8. Các loại thuế khác	-	-	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải	-	-	-
II. Các khoản phải nộp khác	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
Tổng cộng (I+II)	2.867.582.649	3.252.236.290	384.653.641
III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-

*** Giải thích nguyên nhân chênh lệch:**

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC TĂNG

384.653.641 đ

1 Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng

384.653.641 đ

- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lợi nhuận tăng TNDN).

235.882.642 đ

- Do loại trừ khỏi chi phí tính thuế TNDN khoản chi phí khấu hao TSCĐ trong 03 tháng của Nhà máy SX phân bón chưa phù hợp điểm e khoản 2.2 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 6 Thông tư số 119/2014/TT-BTC, Điều 1 Thông tư số 151/2014/TT-BTC và Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC) (Bao bì)

148.770.999 đ